



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Một

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ NH	7 - 12
Bài học 2: chữ NG, NGH	13 - 18
Bài học 3: chữ TH, TR	19 - 24
Bài học 4: Vần ai	25 - 28
Bài học 5: Vần oi	29 - 32
Bài học 6: Vần ôi	33 - 36
Bài học 7: Vần ơ	37 - 40
Bài học 8: Vần ui, ưi	41 - 44
Bài học 9: Vần ao	45 - 48
Bài học 10: Vần eo	49 - 53
Bài học 11: Vần ao, eo	54 - 57
Bài học 12: chữ vần ia	58 - 61
Bài học 13: Vần ua	62 - 65
Bài học 14: Vần ưa	66 - 69
Bài học 15: Vần au, âu	70 - 74
Bài Kiểm và Bài Thi	76 - 93
Phụ Lục	94 - 106

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ớ-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuy nh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuy nh	khờ-uynh khuy nh
Khuy ên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuy ên	khờ-uyên khuy ên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-giờ-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ớ-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

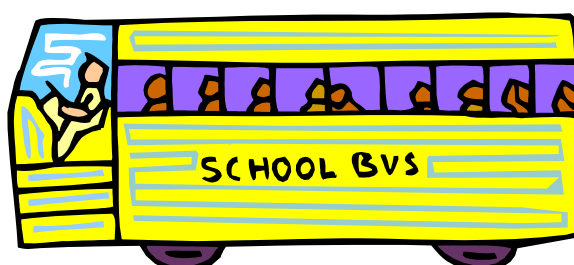
Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Một

Chương trình sách lớp 1, ngoài phần dạy đánh vần còn thêm phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát. Các bài tập đọc được cố gắng viết với đa số ngữ vựng đã được học, tuy rằng có một số chữ bao gồm các vần chưa được học tới. Trong trường hợp này thì học sinh cần phải thuộc lòng cách phát âm. Mục đích của phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát là giúp học sinh biết mặt chữ và thuộc những ngữ vựng tổng quát thông thường. Bằng cách này và theo thời gian được lặp đi lặp lại, học sinh sẽ quen dần với những vần chưa học tới và sẽ mau mắn hấp thụ khi học tới những vần khó hơn về sau. Ngoài ra, sự thu thập nhiều ngữ vựng sẽ giúp cho việc viết văn sau này dễ dàng hơn.



Bài học 1

nh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nha _____

nhá _____

nhà _____

nhả _____

nhã _____

nhe _____

nhé _____

nhè _____

nhẹ _____

nhì _____

nhí _____

nhì _____

nhỉ _____

nhĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhớ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
như	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

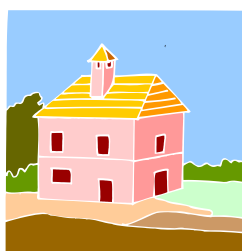
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ

(dentist)



cái nhà

(house)

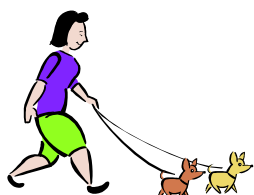


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả nho
(grapes)



nhỏ bé
(small)



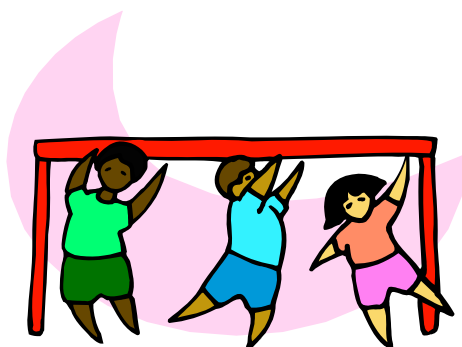
nhổ cây
(to pull up a plant)



nhả ra
(to spit out)



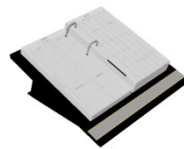
nhớ
(to remember)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



hôm nay
(today)



ngày mai
(tomorrow)



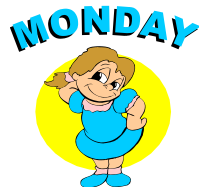
hôm qua
(yesterday)



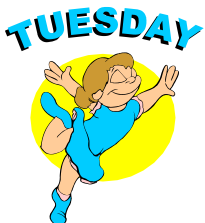
ngày một
(day after
tomorrow)



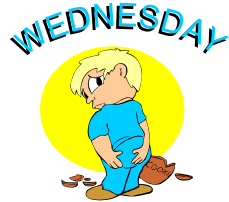
hôm kia
(day before
yesterday)



thứ Hai



thứ Ba



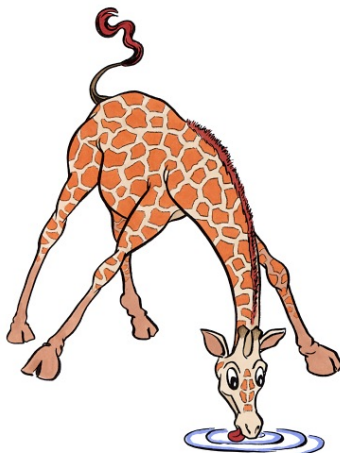
thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?
 Hôm nay là thứ Hai.
 Ngày mai là thứ Ba.
 Ngày một là thứ Tư.

Hôm nay là thứ Tư.
 Hôm qua là thứ Ba.
 Hôm kia là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
 Ba đi làm ngày mai.
 Em bị té hôm qua.
 Em ăn phở hôm kia.
 Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

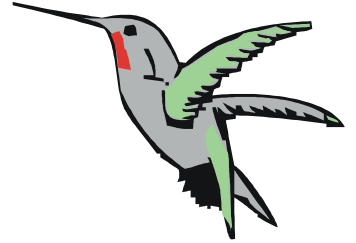


cà
rem



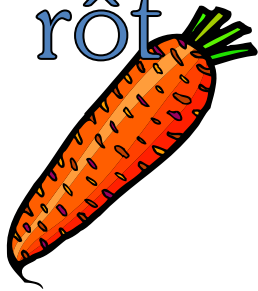
ti
vi

chim



cà

rốt



nhà

banh



Ông nội xem _____.

Con mèo thích bắt _____.

Con thỏ thích ăn _____.

Lũ thích chơi _____.

Nga muốn ăn _____.

Căn _____ của ông Bá màu xanh.

Bài học 2

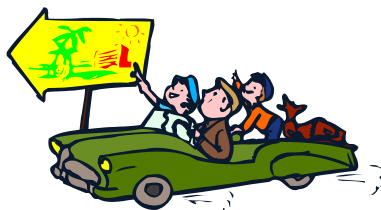
ng ngh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

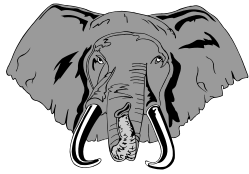
nga	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngã	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngô	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỡ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____

ngu						
ngủ						
ngụ						
ngư						
ngừ						
ngữ						
ngự						
nghe						
nghé						
nghe						
nghe						
nghe						
nghe						
nghi						
ngỉ						
ngi						



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



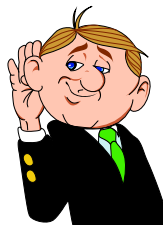
ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ

vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



ngủ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY
WEEK

tuần

(week)



tháng

(month)



năm

(year)



D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là thứ Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.



Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.

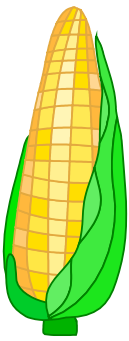


Một tuần có bảy ngày.

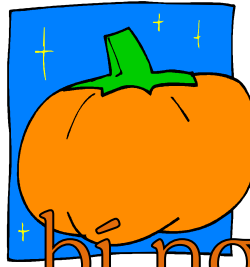
Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

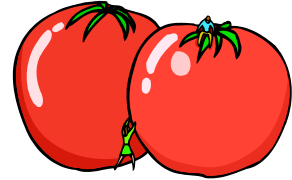


bắp

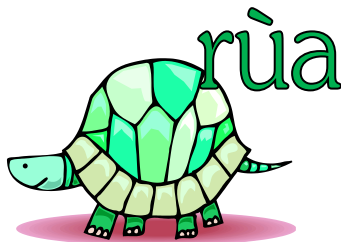
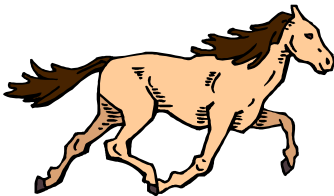


bí ngô

cà chua



ngựa



rùa

xe hơi



Quả _____ màu đỏ.

Trái _____ màu vàng.

Quả _____ màu cam.

Con _____ chạy nhanh.

Con _____ chạy chậm.

Xe _____ chạy nhanh.

Xe _____ chạy chậm.



xe đạp

Bài học 3

th

tr

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thế _____

thề _____

thể _____

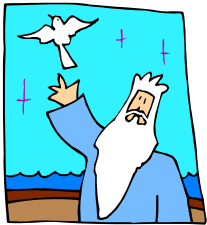
thệ _____

thò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tra	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trá	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tri	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trí	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tro	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tru	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trú	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trù	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



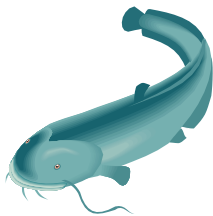
thả ra

(to release)



con thỏ

(rabbit)



cá tra

(catfish)



ấm trà

(teapot)

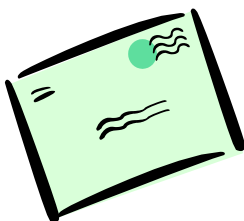
ấm

ấm

ấm

ấm

ấm



lá thư

(letter)



trả lời

(to answer)

 lời

 lời

 lời

 lời

 lời



học trò
(student)



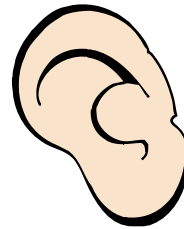
trí nhớ
(memory)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



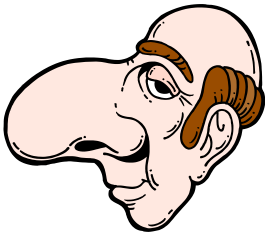
mắt
(eyes)

thấy (to see)



tai
(ears)

nghe (to hear)



mũi
(mũi)

ngửi (to smell)



lưỡi
(tongue)

nhếm (to taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè
(summer)



mùa thu
(fall)



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.

Em nghe ca sĩ hát.
Ba nghe chim hót.



Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.
Em nghỉ học mùa hè.

Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.
Em nghe thấy em bé khóc.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



chó



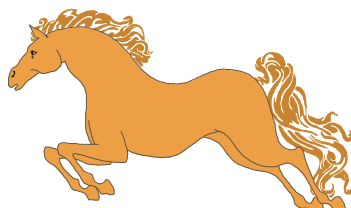
đế



chim



rắn



ngựa



cá

Con _____ sữa.

Con _____ gậy.

Con _____ hót.

Con _____ bò.

Con _____ phi.

Con _____ bơi.

Bài học 4

ai ái ài ả ãi ại

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hai	chai	mai	tai	sai	vai
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cái	gái	lái	mái	trái	vái
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cài	dài	đài	ngài	tài	vài
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cải	chải	hải	nải	thải	vải
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cãi	đãi	lãi	mãi	gãi	vãi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bại	đại	hại	lại	tại	ngại
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



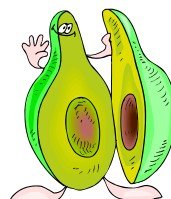
**cái
chai**
(bottle)



hai tai
(two ears)



lái xe
(to drive a car)



trái bơ
(avocado)

tóc dài
(long hair)





có tài
(talented)



chải tóc
(to brush one's
hair)

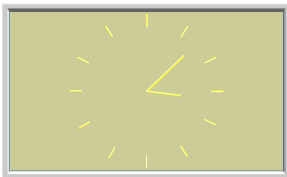


**tại
sao**
(why)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



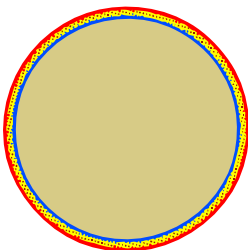
hình vuông
(square)



**hình chữ
nhật**
(rectangle)



**hình tam
giác**
(triangle)



hình tròn
(circle)



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3

lần)

Trái cam hình tròn.

Anh Hai có tài.

Đại **phải** học bài.

Con gái thích **búp bê**.

Anh Khải thích lái xe.

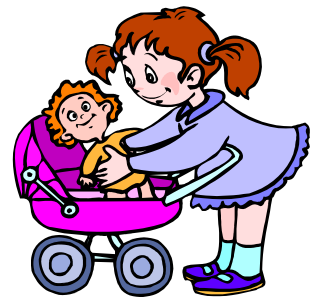
Hộp bánh hình vuông.

Bác Hải có hai tai dài.

Chị Hai có mái tóc dài.

Hình tam giác có ba **góc**.

Tài sẽ mãi mãi là người Việt Nam.



Ngữ vựng:

trái cam: orange; **phải:** must; **búp bê:** doll; **hộp:** box;

góc: angle



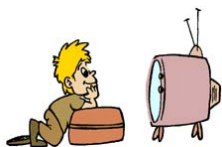
Bài học 5

oi ói òi ỏi ối ọ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

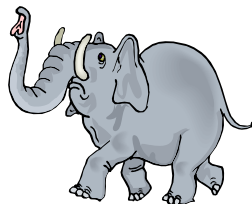
coi	hoi	moi	ngoi	soi	voi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bói	chói	đói	gói	nói	thói
_____	_____	_____	_____	_____	_____
còi	chòi	đòi	lòi	ngòi	vòi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏi	giỏi	khỏi	mỏi	tỏi	thỏi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cõi	chối	dối	lối	sỏi	
_____	_____	_____	_____	_____	
chọi	dọi	gọi	lọi	mọi	rọi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



coi ti vi

(to watch TV)



con voi

(elephant)



đói bụng

(hungry)



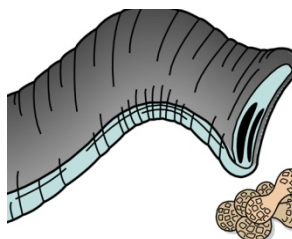
nói chuyện

(to talk)



cái còi

(whistle)



vòi voi

(elephant's trunk)



câu hỏi

(question)



học giỏi

(learning well)



mọi người
(everybody)



gọi tên
(to call name)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bác sĩ
(doctor)



cảnh sát
(police)



**người
đưa
thư**
(mailman)



lính cứu hỏa
(fireman)



ông cha
(priest)



ông sư
(monk)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thái có câu hỏi.

Mai thích coi ti vi.

Ông cảnh sát có cái còi.

Chúng em đang đói bụng.

Con voi có cái vòi dài.

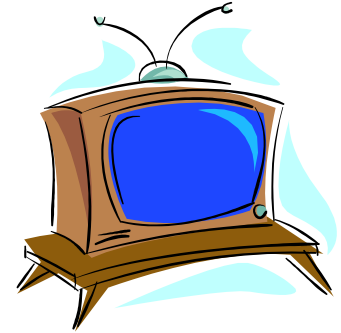
Ông bác sĩ **mặc** áo trắng.

Người đưa thư mặc áo xanh.

Ông lính cứu hỏa **gọi** mọi người.

Là đang **nghe** ông cha nói.

Mai **nói** tiếng Việt giỏi.



Ngữ vựng:

chúng em: we ; **mặc:** to wear; **gọi:** to call; **nghe:** to listen; **nói:** to speak

Bài học 6

ôi ới ời ỏi ối ội

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bôi	đôi	hôi	môi	tôi	thôi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cối	chối	đối	nối	đổi	tối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đôi	ngôi	chồi	nồi	hồi	môi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ỏi	nối	chối	thối	đổi	xối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cối	lối	chối	mối	đối	rối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dội	lội	đội	trội	hội	vội
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đôi môi

(a pair of lips)



mùi hôi

(bad smell)



nói dối

(to tell a lie)



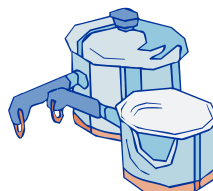
từ chối

(to refuse)



ngọn đồi

(hill top)



cái nồi

(pot)



quả ổi

(guava)



cái chổi

(broom)



**xin
lỗi**
(to

apologize)



đội mũ

(to wear a hat)

C. Học thuộc lòng và viết lại

tháng Một

tháng Hai

tháng Ba

tháng Tư

tháng Năm

tháng Sáu

tháng Bảy

tháng Tám

tháng Chín

tháng Mười

tháng Mười Một

tháng Mười Hai



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chú Hội đội mũ màu vàng.
Cái áo của tôi có mùi hôi.
Nói dối là có **tội**.
Tôi đã xin lỗi **rồi**.
Ông cảnh sát đang **thổi còi**.
Em **nghỉ hè** vào tháng Sáu.
Sau tháng Ba là tháng Tư.
Một **năm** có mười hai tháng.
Tháng Chín có hội chợ mùa Thu.
Em thấy hai **con nai trên** ngọn đồi.



Ngữ vựng:

tội: sin; **rồi:** already; **thổi còi:** to whistle; **nghỉ hè:** to take vacation; **năm:** year; **con nai:** deer; **trên:** on



Bài học 7

ơ ơ ơ ơ ơ ơ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bơi	dơi	chơi	hơi	khơi	vơi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bối	giới	mới	nối	với	xối
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dời	đời	lời	mời	rời	trời
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bởi	cởi	hởi	khởi	sởi	
_____	_____	_____	_____	_____	
cởi	hởi				
_____	_____				
đợi	hợi	lợi	ngợi	sợi	vợi
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bơi lội

(swimming)



con dơi

(bat)



sách mới

(new book)



thế giới

(the world)



trời mưa

(rain)



lời nói

(spoken words)



cởi giày

(to take off shoes)



cưỡi ngựa

(to ride a horse)



chờ đợi
(to wait)



**sợi
dây**
(string or
rope)

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ say đây:



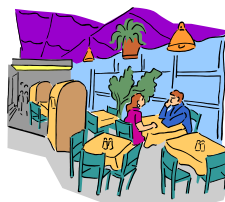
tiệm sách
(bookstore)



tiệm bánh
(bakery)



tiệm bông
(flower shop)



tiệm ăn
(restaurant)



tiệm quần áo
(clothing store)



**tiệm đồ
chơi**
(toy store)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con gà đang **bới đất**.

Ba đang **mời** ông bác sĩ vào nhà.

Trời mưa lớn đã làm **đổ cây thông**.

Cô Nhời thấy một con dơi màu xám.

Xin cởi giày khi vào nhà.

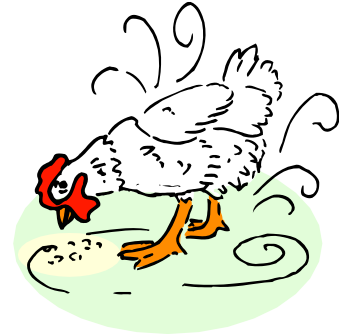
Lợi phải chờ đợi lâu.

Tiệm bánh này có **bánh mì**.

Tiệm ăn này có **món ăn** ngon.

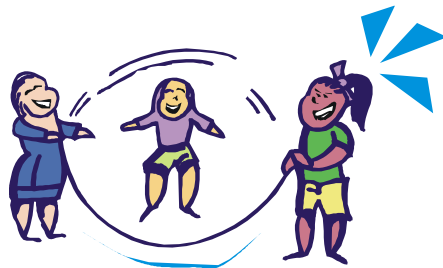
Mẹ mua **áo sơ mi** này ở tiệm quần áo.

Thời thích tiệm đồ chơi **hơn** tiệm sách.



Ngữ vựng:

bới đất: to dig up; **mời:** to invite; **đổ:** to fall; **cây thông:** pine tree; **lâu:** long time; **bánh mì:** bread; **món ăn:** dish; **áo sơ mi:** shirt; **hơn:** more than



Bài học 8

ui úi ùi ủi ãi ụ
ử

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

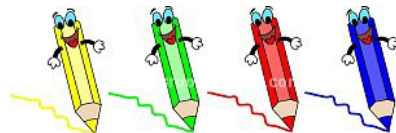
đuôi chui lui mui thui xui

búi cúí húi múi núí túi

bùi chùi dùi lúi mùi vùi

ủi củi hủi lủi mủi sủi

cũí mủi gủi

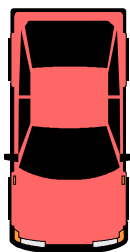


bụi dụi hụi rụi thụi tụi

ngửi

gửi

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



mui xe
(car top)



đui mù
(blind)



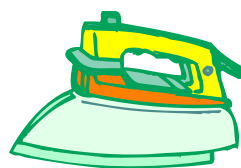
ngọn núi
(mountain top)



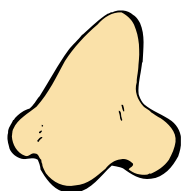
cái túi
(bag)



mùi thúi
(bad smell)



bàn ủi
(iron)



cái mũi
(nose)



máy hút bụi
(vacuum cleaner)



lùi lại
(to back up)

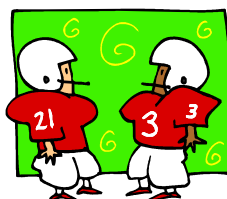


ngửi thấy
(to smell)

C. Học thuộc lòng và viết lại những chữ sau đây:



cao
(tall, high)



thấp
(short, low)



lớn
(big)



nhỏ
(small, little)



mập
(fat)

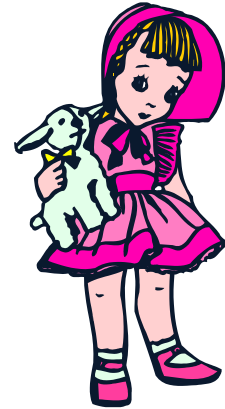


gầy
(skinny)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Máy hút bụi này **kêu** lớn.
 Em ngửi thấy mùi thúi.
 Anh Ngử có mũi thấp.
 Anh Thế mập hơn anh Bộ.
 Nhà ông nội có con chó lớn.
 Đôi giày này to quá.
 Em thích con búp bê nhỏ này.
 Anh Hồ gầy như **que tăm**.
 Em thích mặc quần có **túi**.
Con gấu sông trên ngọn núi cao.



Ngữ vựng:

kêu: to sound; **que tăm:** toothpick; **túi:** pocket; **con gấu:** bear; **sông:** to live



Bài học 9

ao áo ào ỏ ỗ ạo

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bao	cao	dao	hao	khao	tao
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báo	cáo	cháo	láo	pháo	táo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bào	chào	đào	nào	rào	vào
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảo	chảo	đảo	khảo	tảo	thảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bão	hảo	lảo	mảo	nảo	nhảo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạo	cạo	dạo	đạo	ngạo	thạo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bao
(bag)



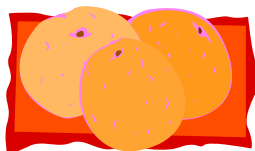
con dao
(knife)



**trái
táo**
(apple)



nói láo
(to tell a lie)



trái đào
(peach)



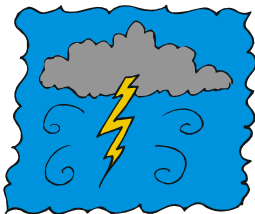
**hàng
rào**
(fence)



cái chảo
(frying pan)



ông lão
(old man)



cơn bão

(storm)



đi dạo

(to take a walk)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



áo lạnh

(sweater)



áo đầm

(dress)



áo dài



áo thun

(tee shirt)



áo

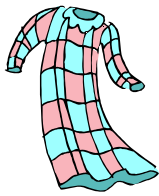
vét

(suit)



áo sơ mi

(shirt)



áo ngủ
(night gown)



áo mưa
(rain coat)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phân biệt cách dùng **một và mỗi**

Một tuần có bảy ngày.

Mẹ đi chợ **mỗi** thứ Bảy.

Em có **một** cái áo dài màu hồng.

Ông nội đi dạo **mỗi** ngày.

Mỗi người phải mặc áo sơ mi trắng.

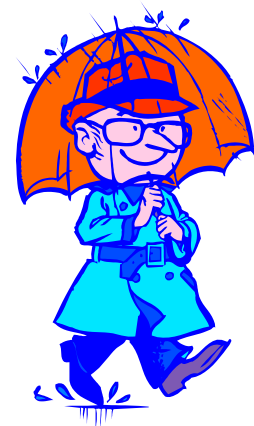
Một cơn bão lớn sắp thổi vào.

Ba chỉ có **một** áo vét.

Mỗi người phải học cách **chào hỏi**.

Lan chỉ có **một** cái áo đầm màu tím.

Mỗi học sinh phải **vào lớp đúng giờ**.



Ngữ vựng:

chào hỏi: greeting; **vào lớp:** to go to classroom; **đúng giờ:** on time

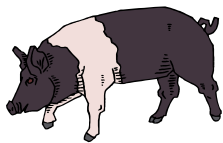
Bài học 10

eo éo èo ỏ ỗ ọ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

đeo	heo	leo	neo	theo	treo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
béo	héo	kéo	méo	tréo	khéo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chèo	mèo	nghèo	trèo	vèo	xèo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻo	kẻo	nẻo	hẻo	trẻo	xẻo
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đẽo	mẽo	lẽo đẽo			
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọ	kọ	mọ	thọ	trọ	vọ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



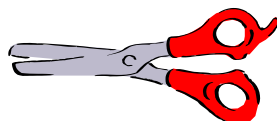
con heo
(pig)



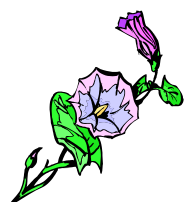
đi theo
(to follow)



leo trèo
(climbing)



cái kéo
(scissors)



hoa héo
(wilted flower)



nghèo khổ
(poor)



kẹo dẻo
(chewy candy)



cái sẹo
(scar)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau:



quần

tây

(pants)



quần đùi

(shorts)



giày

(shoes)



dép

(slippers)



nón

(hat)



dù

(umbrella)



vớ

(socks)



bao tay

(gloves)

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cách dùng chữ: **hãy, nên, không nên, xin**

Hãy đội nón khi ra nắng.

Tất cả học sinh **hãy** đi theo cô Hoa.

Hãy giao cái kéo này cho thầy Lý.

Nên uống sữa mỗi ngày.

Nên giúp đỡ những người nghèo.

Các em **không nên** leo lên bàn học.

Không nên ăn kẹo trong lớp học.

Xin đừng để hoa bị héo.

Cho tôi **xin** một ly nước lạnh.

Xin thầy cho em **đi vệ sinh**.



Ngữ vựng:

giao: to hand; **uống:** to drink; **sữa:** milk; **giúp đỡ:** to help; **đi vệ sinh:** to go to the restroom



Đ. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
nên, không nên, hãy, xin

1. _____ tha cho nó.
2. _____ cho tôi một trái cam
3. _____ nói dối.
4. _____ đi học đúng giờ.
5. _____ đừng nói lớn.
6. _____ leo trèo cao.
7. _____ mọi người _____ ngồi im lặng.
8. _____ để nó ngủ.
9. _____ đi vào lớp.

Ghi chú cho thầy cô: một chữ có thể thích hợp với nhiều câu. Miễn sao học sinh hiểu được chữ đang dùng.



Bài học 11

oa óa òa ỏa ãa ọa
oe óe òe ỏe ãe ọe

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

hoa	loa	khoa	thoa	ngoa	toa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đóa	hóa	khóa	lóa	thóa	xóa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hòa	lòa	nhòa	tòa	xòa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỏa	khỏa	tỏa	thỏa	lỏa	xỏa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
họa	ngọa	dọa	đọa	tọa	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hoe	khoe	loe	ngoe	toe	xoe
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

chóe

khóe

lóae

tóae



hòa

lòa

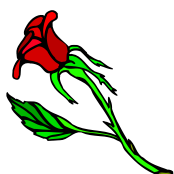
nhòa

xòa

khỏe

họe

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bông hoa

(flower)



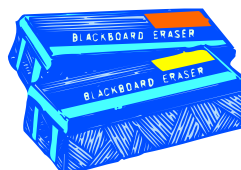
cái loa

(speaker)



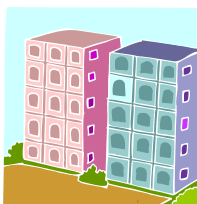
ổ khóa

(lock)



xóa bảng

(to erase the
blackboard)



tòa nhà

(building)

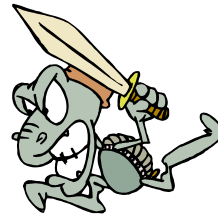


xe cứu hỏa

(fire truck)



họa sĩ
(artist)



đe dọa
(to threaten)



khoe
(to brag, show off)



khỏe mạnh
(strong, healthy)

C. Điền vào chỗ trống

Con: chỉ thú vật

Cái: chỉ đồ vật

1. _____ chó

2. _____ nhà

3. _____ gà

4. _____ heo

5. _____ thỏ

6. _____ áo sơ mi

7. _____ bút chì

8. _____ nón

9. _____ kéo

10. _____ sư tử



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Hôm qua Thảo đi **sở thú**.

Thảo thấy một con voi to.

Thảo đi xem **cá sấu**.

Thảo thấy nhiều **con rắn**.

Thảo thích con gấu Panda.

Thảo có con gấu Panda **nhồi bông** ở nhà.

Nhiều trẻ em thích xem gấu Panda.



Ngữ vựng:

sở thú: zoo; **cá sấu**: crocodile; **con rắn**: snake; **nhồi bông**: stuffed (animal)

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **là, có, quần, người, dép**

1. Bạn Hòa _____ áo đẹp.
2. Cô Thu mặc _____ màu đỏ.
3. Thoa không thích mang _____.
4. Ba em _____ họa sĩ.
5. Chú Bảo là _____ khỏe mạnh.

Bài học 12

ia ía ìa ỉa ãa ịa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bia	chia	hia	kia	ria	tia
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bía	mía	ngaría	tía	vía	xía
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bì	chì	đì	kì	lì	thì
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỉ	đỉ	mỉ	rỉ	tỉ	xỉ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đĩa	đĩa	chĩa	ngĩa		
_____	_____	_____	_____		
bị	đị	lị			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chia

hai

(divided
by 2)



nhà kia

(that house)



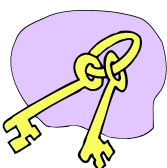
cây mía

(sugarcane)



bìa sách

(book cover)



chìa khóa

(key)



cái thìa

(tablespoon)



con đĩa

(leech)



xỉa răng

(to pick one's teeth)



cái đĩa

(plate)



nghĩa địa

(graveyard)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, của, gần, cho, áo, bạn, dơ, kem, mua, là**
Cách dùng chữ:

Tôi: dùng khi hai người ngang hàng với nhau.

Em: dùng khi nói chuyện với anh, chị hoặc với người lớn tuổi hơn mình.

1. **Tôi** có cái _____ mới.
2. **Tôi** là chị _____ Lan.
3. Phú _____ bạn của **tôi**.
4. Mẹ _____ **tôi** năm đô la.
5. **Em** thèm ăn _____.
6. _____ bút chì này là của **em**.
7. Áo của **em** đã bị _____.
8. Nhà **em** ở _____ nhà bạn **em**.
9. Mẹ **em** _____ cho **em** cái nón mới.
10. **Tôi muốn** ngồi gần _____.



Ngữ vựng:

dơ: dirty; **gần:** close to; **muốn:** to want

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Con Chó của Em**

Con chó của em tên là Tô. Tô có **lông** màu vàng. Tô có mũi rất **thính** và **tham ăn**. Tô thích chơi banh. Tô chơi cả ngày không **biết mệt**. Em cho Tô ăn. Tô **thương** em. Tô **luôn** đi theo em.

**Ngữ vựng:**

lông: fur, hair; **thính:** sensitive, sharp; **tham ăn:** greedy for food; **biết:** to know; **mệt:** tired; **thương:** to love; **luôn:** always

Đ. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Con chó Tô có lông màu gì?

2. Mũi của chó Tô có thính không?

3. Tô thích chơi cái gì?

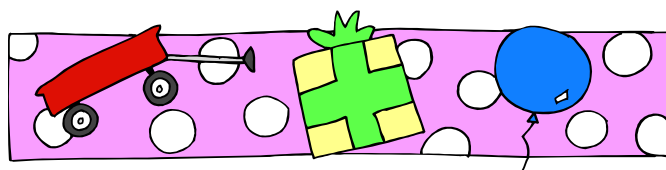
4. Ai cho Tô ăn?

Bài học 13

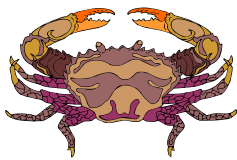
ua úa ùa ủa ãa ụa

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cua	chua	đua	mua	thua	vua
_____	_____	_____	_____	_____	_____
búa	chúa	đúa	lúa	múa	túa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bù	chùa	đùa	hùa	lùa	mùa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ủa	của	rủa	sủa	tủa	thủa
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đu	đu	lụa			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



con cua
(crab)



cà chua
(tomato)



ngôi chùa
(Buddist pagoda)



**cái
búa**
(ax)

đồng lúa

(rice
field)





mùa đông
(winter)



chó sủa
(dog barking)



**đôi
đũa**
(a pair of
chopsticks
)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đó, tên, đỏ, dùng, chợ, đồ, nghe, ăn, học, bài tập**

Cách dùng chữ:

Anh, chị: dùng khi anh, chị nói với em.

Em: dùng khi em nói chuyện với anh.

1. **Anh** sẽ cho **em** _____ chơi.
2. Hãy _____ lời **anh**.
3. Cây bút chì _____ là của **anh**.
4. **Chị** không **nhớ** _____ **em**.
5. Hãy theo **chị** đi _____ mua **trái cây**.
6. _____ làm dơ áo **chị**.
7. **Em** đã làm xong _____.
8. **Em** có **xe đạp** màu _____.
9. **Em** muốn _____ giỏi như **chị**.
10. **Em** không thích _____ cà chua.



Ngữ vựng:

nghe lời: to obey; **nhớ:** to remember; **trái cây:** fruit; **xe đạp:** bicycle

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Ngày Giỗ**

Hôm nay là **ngày giỗ** ông nội. Bố mẹ em **thức dậy sớm**. Em cũng dậy sớm. Gia đình **chú** Giáo và **cô** Hoa **tới** nhà em. Ngày giỗ là để nhớ ông bà **đã mất**. Ngày giỗ cũng để con cháu **gặp** lại nhau. Em được gặp các **anh chị em họ**.

**Ngữ vựng:**

ngày giỗ: death anniversary; **thức dậy:** to wake up;
sớm: early; **chú:** uncle; **cô:** aunt; **tới:** to come; **gặp:** to meet;
đã mất: passed away; **anh chị em họ:** cousins

D. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Hôm nay là ngày giỗ ai?

2. Ai đã tới nhà em?

3. Ai nhớ tới ông bà đã mất?

Bài học 14

ư ư ư ư ư ư

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cư	chư	dư	mư	thư	xư
----	-----	----	----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cử	chử	dử	đử	hử	ngử
----	-----	----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bư	chư	lư	ngư	thư	vư
----	-----	----	-----	-----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cử	lử	ngử	nử	rử	thử
----	----	-----	----	----	-----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

bử	chử	giử	nử	sử	rử
----	-----	-----	----	----	----

_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

cự	dự	lự	ngự	tự	vự
----	----	----	-----	----	----

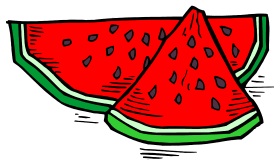
_____	_____	_____	_____	_____	_____
-------	-------	-------	-------	-------	-------

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cưa

(saw)



dưa hấu

(watermelon)



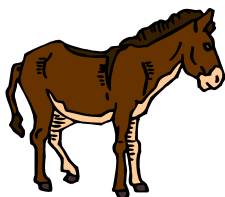
đứa bé

(a child)



lời hứa

(promise)



con lừa

(donkey)



trái dừa

(coconut)



bữa cơm

(meal)

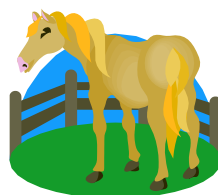


một nửa

(one half)



ở giữa
(in the middle)



con ngựa
(horse)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **mời, lớp, nội, lắm, bốn, coi, cháu, ngựa, bìa, chở**

Cách dùng chữ:

Con: dùng để thưa với cha mẹ

Cháu: dùng để thưa với ông bà, chú, bác, cô, cậu

1. **Con** muốn đi _____ xi nê.
2. Đây là _____ học của **con**.
3. Cô Lan _____ **con** đi học.
4. Cuốn sách của **con** có _____ màu vàng.
5. **Con** được cỡi _____ hôm qua.
6. Thưa bà, **cháu** _____ bà ăn cơm.
7. **Cháu** muốn nghe ông _____ **kể chuyện**.
8. **Cô** sẽ **đưa** _____ đi học.
9. **Cháu thương** chú Học nhiều _____.
10. Gia đình **cháu** có _____ người.

Ngữ vựng:

chở: to carry, transport; **kể chuyện:** to tell story; **đưa:** to take; **thương:** to love

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Khỉ Con**

Sở thú có con khỉ con. Khỉ không thích **ngủ**. Khỉ thích **nhảy**. Khỉ thích **đu** trên **cành cây**. Khỉ thích **lăn lộn** dưới đất. Khỉ thích **la hét** và **nhe răng** cười. Người ta tới xem khỉ **làm trò**. Nhiều người **vỗ tay** và cho khỉ bánh.

**Ngữ vựng:**

khỉ con: young monkey; **ngủ:** to sleep; **nhảy:** to jump; **đu:** to swing; **cành cây:** tree branch; **lăn lộn:** to roll over; to toss about; **la hét:** to yell; **nhe răng:** to show teeth; **làm trò:** to do trick, make fun; **vỗ tay:** to clap hands

D. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Khỉ con ở đâu?

2. Khỉ con không thích gì?

3. Khỉ con nhảy làm sao?

4. Người ta cho khỉ con cái gì?

Bài học 15

au áu àu

âu ầu ầu ầu ầu ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cau	chau	đau	lau	nhau	sau
_____	_____	_____	_____	_____	_____
báu	cháu	háu	kháu	máu	sáu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
càu	làu	màu	nhàu	giàu	tàu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
câu	châu	lâu	khâu	nâu	sâu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bầu	chầu	đầu	hầu	nầu	xầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bầu	cầu	hầu	lầu	sầu	trầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ầu	cầu	chầu	đầu	nhầu	tầu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẫu	ngẫu				
_____	_____				
_____	_____				
cậu	chậu	đậu	lậu	nhậu	tậu
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



lau chùi
(to clean)



phía sau
(behind)



giàu có
(rich)



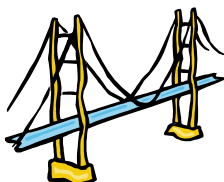
con trâu
(water buffalo)



chảy máu
(bleeding)



câu cá
(to fish)



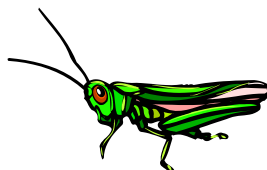
cái cầu
(bridge)



cái chậu
(tub)



xấu xí
(ugly)



châu châu
(grasshopper)

C. Điền vào chỗ trống

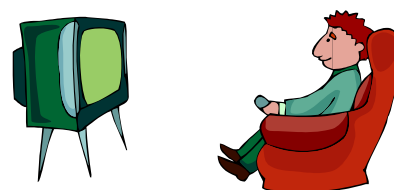
Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **nghe, nhà, đen, móng, út, ti vi, bộ, bạn, cho, áo**

Cách dùng chữ:

Ông ấy, bà ấy, anh ấy, chị ấy, cô ấy, cậu ấy, em ấy

Nó: dùng để chỉ trẻ em, người bạn thân, người lạ, thú vật.

1. Ông ấy đang đi _____.
2. Bà ấy đang chải tóc _____ con.
3. Anh ấy thích _____ nhạc.
4. Chị ấy có _____ tay màu đỏ.
5. Em ấy đã về _____.
6. Cô ấy mặc _____ đầm đẹp.
7. Cậu ấy là con _____ của bác Châu.
8. Nó chỉ thích xem _____.
9. (con chó) Nó có bộ lông màu _____.
10. Nó là _____ thân của Kim.



Ngữ vựng:

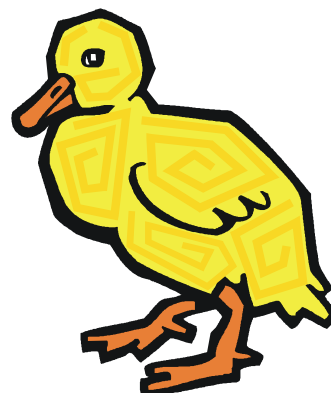
chải tóc: to brush hair; **nhạc:** music; **móng tay:** finger nail; **xem:** to watch; **bạn thân:** close friend

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Ngày của Vịt

Hôm nay là một ngày **nắng đẹp**.
Vịt **ra khỏi** nhà và **dạo chơi** bờ hồ.



Nhiều **thú vật** khác cũng ra chơi như vịt.
 Vịt **làm quen** với nhiều bạn. **Bỗng** Vịt
 thấy nước rơi **trên đầu**. Trời bắt đầu mưa.
 Vịt vẫn thấy vui. Vịt thích trời mưa.



Ngữ vựng:

nắng đẹp: sunny; **ra khỏi:** to come out; **dạo chơi:** to take a walk; **bờ hồ:** lake side; **thú vật:** animal; **làm quen:** to make friends; **bỗng:** suddenly; **trên đầu:** on the head

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với câu đầy đủ)

1. Hôm nay Vịt làm gì?

2. Vịt thấy gì ở bờ hồ?

3. Vịt làm quen với ai?

4. Vịt thích trời mưa không?

(trang để trống)

Bài kiểm 1

A. Viết chính tả

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. cái ch_____ (bottle)
2. tóc d_____ (long hair)
3. c_____ ti vi (watching tv)
4. con v_____ (elephant)
5. m_____ người (everybody)
6. mùi h_____ (bad smell)
7. cái n_____ (a pot)
8. xin l_____ (to apologize)
9. đ_____ mũ (to wear a hat)
10. cái ch_____ (a broom)

C. Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

(find matching pairs)

- | | | |
|------------------|-------|---------------|
| 1. hình vuông | _____ | a. police |
| 2. vỏ cây | _____ | b. hungry |
| 3. hình tròn | _____ | c. October |
| 4. tháng Bảy | _____ | d. tree bark |
| 5. cảnh sát | _____ | đ. July |
| 6. đói bụng | _____ | e. basketball |
| 7. người đưa thư | _____ | g. doctor |
| 8. tháng Mười | _____ | h. circle |
| 9. bác sĩ | _____ | i. mailman |
| 10. bóng rổ | _____ | k. square |



Bài kiểm 2

A. Viết chính tả

Chọn 10 câu tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

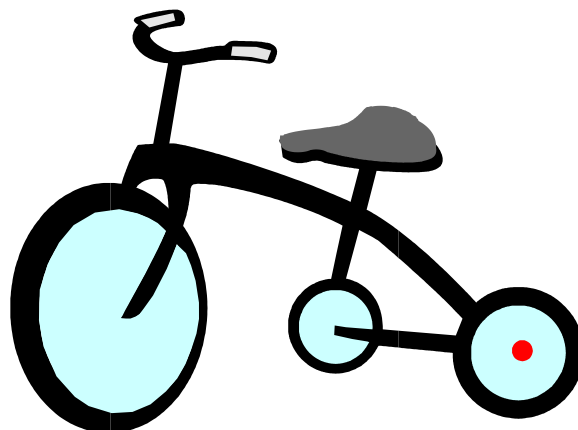
1. con d_____ (knife)
2. b_____ lội (swimming)
3. thế gi_____ (world)
4. trời m_____ (the rain)
5. ngọn n_____ (mountain)
6. cái m_____ (nose)
7. bàn _____ (iron)
8. cơn b_____ (storm)
9. đi d_____ (to take a walk)
10. quả t_____ (apple)



C. Tìm ý nghĩa thích hợp cho mỗi chữ

(find matching pairs)

- | | | |
|-----------------|-------|---------------|
| 1. tiệm sách | _____ | a. skinny |
| 2. gậy | _____ | b. shirt |
| 3. tiệm đồ chơi | _____ | c. doll |
| 4. tiệm bánh | _____ | d. night gown |
| 5. mập | _____ | đ. toy store |
| 6. áo sơ mi | _____ | e. bookstore |
| 7. áo đầm | _____ | h. tee shirt |
| 8. búp bê | _____ | i. bakery |
| 9. áo ngủ | _____ | k. fat |
| 10. áo thun | _____ | l. dress |



Bài kiểm 3**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1. con h_____ | (a pig) |
| 2. leo tr_____ | (to climb) |
| 3. cái k_____ | (a pair of scissors) |
| 4. cục k_____ | (candy) |
| 5. ổ kh_____ | (lock) |
| 6. xe cứu h_____ | (fire truck) |
| 7. kh_____ mạnh | (strong, healthy) |
| 8. cây m_____ | (sugarcane) |
| 9. ch_____ khóa | (key) |
| 10. x_____ răng | (to pick one's teeth) |

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cam, mai, dơ, thêm, học, sơ mi, mười, cho, rác, nghèo**

1. Chúng ta không nên xả _____.
2. Ta nên giúp đỡ những người _____.
3. Cho tôi xin một ly nước _____.
4. Thu _____ giỏi nhất lớp.
5. Lớp Việt Ngữ có hai _____ học sinh.
6. Em sẽ đi chơi Disneyland ngày _____.
7. Tôi vừa mua một cái áo _____.
8. Mẹ mới _____ em năm đô la.
9. Em _____ ăn táo đỏ.
10. Áo của em bị _____.

Bài thi giữa khóa**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. l_____ xe (to drive a car)
2. tr_____ bơ (avocado)
3. cái c_____ (whistle)
4. đ_____ bụng (hungry)
5. từ ch_____ (to refuse)
6. cái n_____ (a pot)
7. con d_____ (bat)
8. chờ đ_____ (to wait)
9. máy hút b_____ (vacuum cleaner)
10. quả đ_____ (peach)
11. ông l_____ (old man)
12. con m_____ (cat)
13. cái th_____ (scar)

14. x_____ bảng (to erase the blackboard)
15. bông h_____ (flower)
16. b_____ sách (book cover)
17. cái đ_____ (plate)
18. cái th_____ (tablespoon)
19. ngh_____ khổ (poor)
20. hàng r_____ (fence)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **áo, gần, thứ, sữa, thức, là, tháng, mùa, xanh, lông**

- Em thích uống _____ mỗi sáng.
- Em có cây viết chì màu _____ lá cây.
- Em nghỉ hè vào _____ Sáu.
- Nhiều hoa đẹp nở vào _____ xuân.
- Tôi có cái _____ mới.
- Má đi chợ mua đồ ăn mỗi _____ Bảy.
- Phú _____ bạn của tôi.

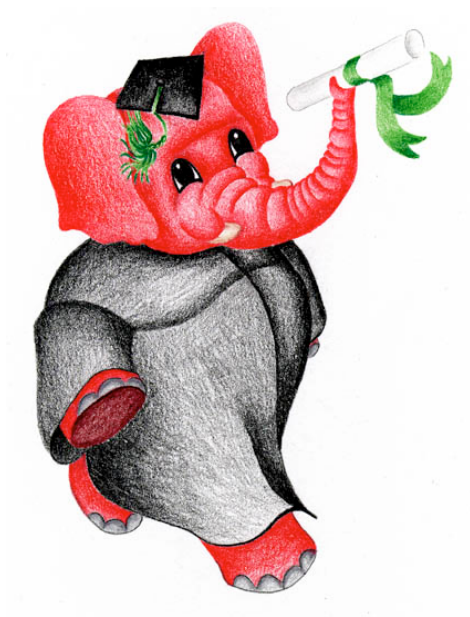
8. Con chó của em có _____ màu trắng.

9. Nhà em ở _____ nhà bạn em.

10. Em _____ dậy vào lúc bảy giờ sáng.



(trang để trống)



Bài kiểm 4**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. con c_____ (crab)
2. đồng l_____ (rice field)
3. đôi đ_____ (pair of chopstick)
4. cái c_____ (a saw)
5. đ_____ bé (a child)
6. c_____ sổ (window)
7. s_____ bò (milk)
8. c_____ cá (fishing)
9. x_____ xí (ugly)
10. cái c_____ (a bridge)



C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
giỗ, cây, dạo, sữa, ngồi, cuốn, có, hứa, học, đọc

1. _____ bút chì đó là của anh.
2. Chú Tư đã giữ lời _____.
3. Hôm nay là ngày _____ bà nội.
4. Em thích _____ sách có bìa màu hồng.
5. Hai con khỉ đang _____ trên cành cây.
6. Chúng tôi là _____ sinh của cô Hà.
7. Bà ấy đang _____ sách.
8. Con chó đó _____ lớn quá..
9. Châu thích _____ nhiều bạn.
10. Bà ngoại đi _____ công viên mỗi ngày.



Bài kiểm 5**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

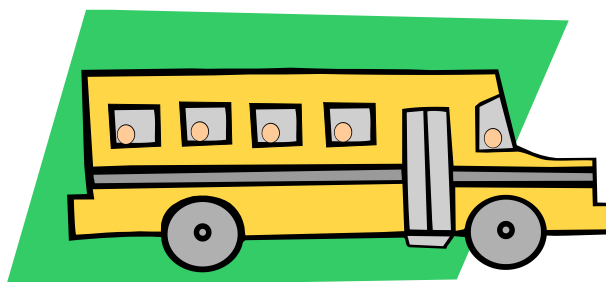
B. Điền vào chỗ trống

1. ch_____ khó (diligent)
2. k_____ tên (to call name)
3. cái ph_____ (funnel)
4. con c_____ (sheep)
5. ốc b_____ (big snail)
6. m_____ kế (trick)
7. máy b_____ (airplane)
8. bàn t_____ (hand)
9. v_____ cá (fish scale)
10. ch_____ nhanh (to run fast)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
lặng, nhau, mập, mặc, ăn, thú, đội, trường, đu, cờ

1. Ăn bánh ngọt nhiều sẽ làm chúng ta _____.
2. Chúng nó học ở _____ Lincoln.
3. Các em ấy thích chơi xích _____.
4. Chúng ta nên giữ im _____ trong lớp học.
5. Các cô nên _____ áo dài.
6. Các cháu phải _____ nón khi ra nắng.
7. Anh em phải thương yêu _____.
8. Các cậu ấy muốn _____ **dưa hấu**.
9. Cái bụng của em nở lớn sau khi ăn _____.
10. Ba sẽ đưa em đi chơi sở _____ ngày mai.



Bài kiểm 6**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. _____ xăng (gas station)
2. cái _____ (chin)
3. _____ chậm (slow)
4. th_____ lam (greedy)
5. bị c_____ (to catch a cold)
6. ch_____ chỉ (hard working)
7. nước m_____ (fish sauce)
8. gi_____ chua (vinegar)
9. áo đ_____ (a dress)
10. m_____ cơm (a meal)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
màu, mưa, này, không, mua, vui, món, nhất, với, lúc

1. Má sẽ giúp em làm bài tập _____.
2. Em sẽ theo mẹ đi _____ quần áo.
3. Em muốn đi câu cá _____ chú Thu.
4. Em mới đi học về _____ ba giờ.
5. Em chỉ có một cái áo _____ trắng.
6. Lớp học vẽ hôm nay rất _____.
7. Con út là người con nhỏ _____ trong nhà.
8. Có ai muốn đi xem xi nê _____?
9. Bữa cơm tối nay có _____ thịt gà kho.
10. Ba đã nghỉ làm vì trời _____.



Bài thi cuối khóa**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. lời h_____ | (a promise) |
| 2. con ng_____ | (a horse) |
| 3. lau ch_____ | (to clean) |
| 4. d_____ dắt | (to guide) |
| 5. cái ph_____ | (a funnel) |
| 6. về h_____ | (to retire) |
| 7. cái b_____ | (ax) |
| 8. dạ d_____ | (stomach) |
| 9. nước ch_____ | (running water) |
| 10. cái b_____ | (a trap) |
| 11. làm b_____ | (to do wrong thing) |
| 12. quả c_____ | (an orange) |
| 13. h_____ răng | (set of teeth) |
| 14. tr_____ xăng | (gas station) |
| 15. t_____ rửa | (to take a bath) |

16. mùi kh_____ (*ill smell of fish sauce*)
 17. b_____ chuông (*to ring a bell*)
 18. ch_____ chậm (*slow*)
 19. h_____ nóng (*to heat up*)
 20. cái ch_____ (*a basin*)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cây, say, khảm, dày, trắng, dưới, bánh, trên, bấm, ti vi**

1. Cậu Tâm đang ngủ _____ trên ghế xô pha.
2. Người ta đã cho con khỉ ăn _____.
3. Ngày cuối tuần em được tự do xem _____.
4. Em chỉ thấy một _____ viết màu đỏ.
5. Cô ấy đang đứng _____ bóng cây.
6. Thầy giáo em có mái tóc bạc _____.
7. Bác Nam bị bệnh đau dạ _____.
8. Con thỏ đang chạy _____ bãi cỏ.
9. Người đưa thư đang _____ chuông.
10. Nước mắt có mùi _____.

Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1

Một

2

Hai

3

ba

4

Bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

(Dương Lịch)



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Hai



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Ba



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tư



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Năm



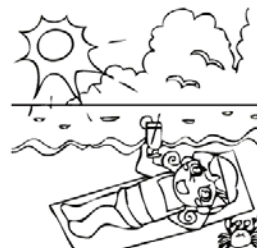
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Sáu



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Bảy



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tám



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Chín



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

(Âm Lịch)



Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



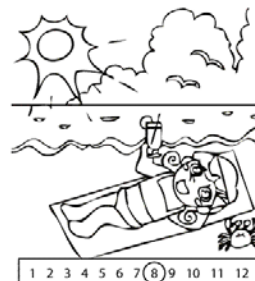
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

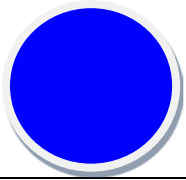
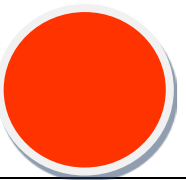
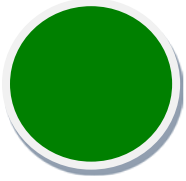
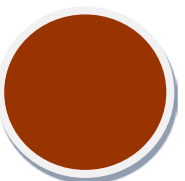
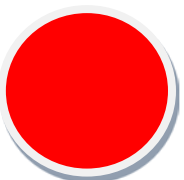
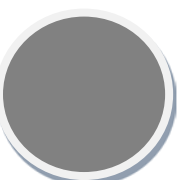
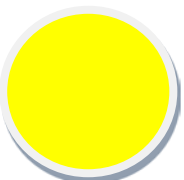
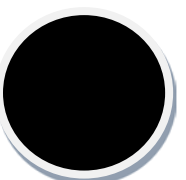
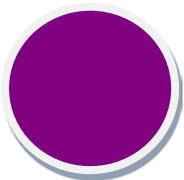
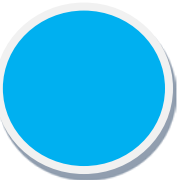


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

 Trắng	 Hồng
 Xanh dương	 Cam
 Xanh lá cây	 Nâu
 Đỏ	 Xám
 Vàng	 Đen
 Tím	 Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ăn trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.
*Con người có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim
*Một giọt máu đào hơn ao nước lã
*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.
*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.